

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 172/CBTT – GD

V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2018 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### I. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin
- Mã chứng khoán: VQC
- Địa chỉ liên lạc: Số 55 - Lê Thánh Tông - Hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033 3624 801 Fax: 02033 3624 803
- Email: Giamdinh.vinacomin@gmail.com - Website: quacontrol.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Thu Thủy.

### II. Nội dung thông tin công bố :

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin lập ngày 20 tháng 01 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO, bao gồm:

- Báo cáo của Ban Giám đốc công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
- Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Kiểm toán BDO;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Các bảng biểu liên quan.

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin sau kiểm toán được đăng tải trên trang Webside của công ty tại địa chỉ: <http://www.quacontrol.com.vn> (mục Thông tin cổ đông).

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nội dung thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- UBCKNN (SSC) – 234 Lương Thế Vinh,  
P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội;
- Sở GDCK Hà Nội - Số 2 Phan Chu Trinh,  
Hà Nội;
- HĐQT, TBKS (e-copy, b/cáo);
- Giám đốc (e-copy, b/cáo);
- Lưu văn phòng, HĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC UO CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Thị Thu Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH -  
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2018



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được Cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

Công ty có trụ sở tại: Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

- |                            |                            |
|----------------------------|----------------------------|
| - Ông Vũ Đức Tuấn          | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Ngọc Sơn      | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

- |                          |              |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Ngọc Sơn    | Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Giám đốc |
| - Ông Bùi Văn Mạnh       | Phó Giám đốc |

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

- |                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| - Bà Phan Thị Hương        | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thị Hải Yến     | Thành viên           |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh | Thành viên           |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Sơn - chức danh: Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc  
Nguyễn Ngọc Sơn

333767  
CÔNG TY  
NHÌEM VỤ  
M TOÁN  
DO  
1 - TP

Số: ~~HL~~2019/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo ngày 28/02/2018.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



---

**Phạm Tiến Hùng - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2018-038-1

---

**Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2018-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.311.339.748</b>	<b>87.683.877.342</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.576.715.491</b>	<b>8.066.215.072</b>
1. Tiền	111		4.569.318.231	4.034.965.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.007.397.260	4.031.250.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>58.491.153.937</b>	<b>59.291.143.340</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	58.491.153.937	59.291.143.340
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.793.704.646</b>	<b>19.784.032.259</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.452.503.016	19.413.456.404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.820.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	400.561.630	370.575.855
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(110.180.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>248.872.860</b>	<b>104.237.660</b>
1. Hàng tồn kho	141		248.872.860	104.237.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>200.892.814</b>	<b>438.249.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	198.567.559	302.825.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11.2	2.325.255	135.423.229
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.111.722.278</b>	<b>19.121.262.590</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.869.171.677</b>	<b>18.700.734.233</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16.245.628.842	17.035.860.194
<i>Nguyên giá</i>	222		108.391.377.208	101.722.196.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(92.145.748.366)	(84.686.336.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.623.542.835	1.664.874.039
<i>Nguyên giá</i>	228		2.864.617.135	2.864.617.135
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.241.074.300)	(1.199.743.096)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.242.550.601</b>	<b>420.528.357</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.242.550.601	420.528.357
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>112.423.062.026</b>	<b>106.805.139.932</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.206.332.056</b>	<b>22.068.722.457</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.680.202.787</b>	<b>18.615.951.218</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.003.719.720	2.165.274.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.790.100	7.790.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	1.372.212.105	838.308.258
4. Phải trả người lao động	314		14.044.715.660	11.907.023.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	303.066.605	79.444.578
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	94.944.778	266.053.737
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.853.753.819	3.352.056.686
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.526.129.269</b>	<b>3.452.771.239</b>
1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.14	4.526.129.269	3.452.771.239
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>87.216.729.970</b>	<b>84.736.417.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>87.216.729.970</b>	<b>84.736.417.475</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.995.800.000	35.995.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.995.800.000	35.995.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.968.281.941	32.968.281.941
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.964.432.300	9.964.432.300
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.288.215.729	5.807.903.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.288.215.729	5.807.903.234
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>112.423.062.026</b>	<b>106.805.139.932</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thúc

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132.081.385.617	102.371.615.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>132.081.385.617</b>	<b>102.371.615.355</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.761.576.812	77.638.729.068
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>34.319.808.805</b>	<b>24.732.886.287</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.079.782.137	3.305.346.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	190.001	336.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	28.011.634.535	20.909.648.261
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.387.766.406</b>	<b>7.128.247.693</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	189.725.336	558.706.688
12. Chi phí khác	32	VI.6	152.310.863	240.086.204
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>37.414.473</b>	<b>318.620.484</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.425.180.879</b>	<b>7.446.868.177</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.136.965.150	1.638.964.943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>8.288.215.729</b>	<b>5.807.903.234</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>2.303</b>	<b>1.613</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thức

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.425.180.879	7.446.868.177
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.500.742.783	12.144.830.875
- Các khoản dự phòng	03		110.180.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.470.633)	336.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.074.121.503)	(3.305.346.009)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.073.358.030	827.429.797
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		15.029.869.556	17.114.119.182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.981.043.821)	(1.664.220.817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144.635.200)	(54.897.790)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.052.401.627	4.113.071.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(717.764.021)	(32.363.899)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.650.814.091)	(2.811.836.213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		148.500.000	37.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.855.126.101)	(1.663.041.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.881.387.949</b>	<b>15.038.330.634</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.669.180.227)	(5.863.340.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.972.607.372)	(25.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.772.596.784	20.717.518.660
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.068.410.902	3.187.597.734
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.800.779.913)</b>	<b>(7.558.223.606)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.575.578.250)	(3.590.251.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.575.578.250)</b>	<b>(3.590.251.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>2.505.029.786</b>	<b>3.889.856.028</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>8.066.215.072</b>	<b>4.176.695.386</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.470.633	(336.342)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>10.576.715.491</b>	<b>8.066.215.072</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thức

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Ngọc Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề về lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

### I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

*Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Vốn bằng tiền.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm các khoản phải trả người bán.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các Tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

*Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (USD) được phân loại là tài sản, nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất theo thông báo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác là tài sản được quy đổi căn cứ vào thông báo của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

*Giá trị ghi sổ:* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, phải thu người lao động, ký cược ký quỹ...).
- **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)*****Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định*****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình******Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định (tiếp theo)****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm Tài sản cố định</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 160,4 m<sup>2</sup> tại phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, dùng để xây dựng trạm giám định Việt Bắc không trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm máy tính**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm máy tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Chi phí trả trước ngắn hạn:** Các khoản thuê văn phòng làm việc và các công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.
- **Chi phí trả trước dài hạn:** Các công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình được phân bổ trên 12 tháng và không quá 36 tháng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

##### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển*

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

##### c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ tỷ giá hối đoái. Lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### 15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở **Thuyết minh số VII.3.**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu và trình bày***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### ***Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo nguyên giá.

##### ***Bù trừ công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	19.624.054	53.135.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	4.549.694.177	3.981.829.225
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	6.007.397.260	4.031.250.000
<b>Cộng</b>		<b><u>10.576.715.491</u></b>	<b><u>8.066.215.072</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	19.624.054
<b>Cộng</b>	<b><u>19.624.054</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (VND)		2.041.458.371
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (USD)	11.548,88	267.414.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (VND)		154.869.377
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (VND)		1.193.578.592
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (VND)		14.500.198
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Quảng Ninh (VND)		834.735.128
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh (VND)		43.138.195
<b>Cộng</b>		<b><u>4.549.694.177</u></b>

(\*): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, với mức lãi suất 4,1 đến 4,5%/năm.

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	2.007.397.260
<b>Cộng</b>	<b><u>6.007.397.260</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư đến ngày đáo hạn**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	58.491.153.937	-	59.291.143.340	-
<b>Cộng</b>	<b><u>58.491.153.937</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>59.291.143.340</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại ngày 31/12/2018 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 3 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh trong đó có 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm, 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng với lãi suất 5,5%/năm, 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,1%. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 là: 5.296.375.385 đồng.

Công ty có 7 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh, trong đó có 4 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,0%/năm, 2 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng với lãi suất 5,7%/năm, 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 là: 19.414.778.543 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Đầu tư đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Công ty có 3 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh với kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,7%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 là: 9.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex- CN Quảng Ninh, trong đó có 2 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,0%/năm, 2 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,1%/năm. Số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 là: 24.780.000.000 đồng.

**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	7.014.554.910	3.241.164.731
Công ty Nhôm Đăk Nông	959.621.244	2.060.951.784
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	857.768.021	1.705.705.258
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.620.558.841	12.405.634.631
<b>Cộng</b>	<b>23.452.503.016</b>	<b>19.413.456.404</b>

**3.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh tại VII.3

**4. Các khoản phải thu khác****4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	10.386.060	-	171.289.500	-
Ký cược, ký quỹ	102.708.000	-	5.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	191.176.224	-	185.465.632	-
Phải thu khác	96.291.346	-	8.820.723	-
<b>Cộng</b>	<b>400.561.630</b>	<b>-</b>	<b>370.575.855</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	46.540.210	(13.960.000)	32.580.210	46.540.210	-	46.540.210
Công ty CP Tư vấn ĐT Mô & Công nghiệp	32.998.551	(9.900.000)	23.098.551	32.998.551	-	32.998.551
Công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm	287.734.000	(86.320.000)	201.414.000	287.734.000	-	287.734.000
<b>Cộng</b>	<b>367.272.761</b>	<b>(110.180.000)</b>	<b>257.092.761</b>	<b>367.272.761</b>	<b>-</b>	<b>367.272.761</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	248.872.860	-	104.237.660	-
<b>Cộng</b>	<b>248.872.860</b>	<b>-</b>	<b>104.237.660</b>	<b>-</b>

(i) Giá trị tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

(ii) Tại thời điểm 31/12/2018 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**7. Chi phí trả trước**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				
- Công cụ, dụng cụ	180.516.627	-	176.379.862	-
- Các khoản khác	18.050.932	-	126.445.920	-
<b>Cộng</b>	<b>198.567.559</b>	<b>-</b>	<b>302.825.782</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>				
- Công cụ dụng cụ	1.239.338.934	-	417.744.357	-
- Các khoản khác	3.211.667	-	2.784.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.242.550.601</b>	<b>-</b>	<b>420.528.357</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	30.512.802.004	57.156.555.420	12.006.541.205	1.826.756.370	219.541.982	101.722.196.981
Mua trong năm	-	6.669.180.227	-	-	-	6.669.180.227
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>30.512.802.004</b>	<b>63.825.735.647</b>	<b>12.006.541.205</b>	<b>1.826.756.370</b>	<b>219.541.982</b>	<b>108.391.377.208</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	25.747.757.689	45.598.737.981	11.352.854.593	1.767.444.542	219.541.982	84.686.336.787
Khấu hao trong năm	1.196.894.723	5.862.846.377	371.670.479	28.000.000	-	7.459.411.579
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>26.944.652.412</b>	<b>51.461.584.358</b>	<b>11.724.525.072</b>	<b>1.795.444.542</b>	<b>219.541.982</b>	<b>92.145.748.366</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	4.765.044.315	11.557.817.439	653.686.612	59.311.828	-	17.035.860.194
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>3.568.149.592</b>	<b>12.364.151.289</b>	<b>282.016.133</b>	<b>31.311.828</b>	<b>-</b>	<b>16.245.628.842</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 76.954.117.366 đồng

Nguyên giá TSCĐ HH đã hết khấu hao không sử dụng chờ thanh lý: 3.380.590.319 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	1.623.542.835	1.241.074.300	2.864.617.135
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.623.542.835</b>	<b>1.241.074.300</b>	<b>2.864.617.135</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.199.743.096	1.199.743.096
Khấu hao trong năm	-	41.331.204	41.331.204
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>-</b>	<b>1.241.074.300</b>	<b>1.241.074.300</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	1.623.542.835	41.331.204	1.664.874.039
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.623.542.835</b>	<b>-</b>	<b>1.623.542.835</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ VH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.145.574.300 VND

Nguyên giá TSCĐ VH đã hết khấu hao không sử dụng: 95.500.000 VND

(\*) Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài, diện tích 160,4 m<sup>2</sup> tại phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, dùng để xây dựng trạm giám định Việt Bắc không trích khấu hao.

**10. Phải trả người bán****10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty VT hóa chất mỏ Hà Nội- TCT CN Hóa chất Mỏ	491.510.800	491.510.800	-	-
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	403.854.000	403.854.000	-	-
Công ty TNHH Thiết bị & DV K.thuật Quốc tế	223.889.800	223.889.800	-	-
Công ty CP đầu tư và PT Hoàng Minh	132.000.000	132.000.000	-	-
Công ty TNHH Tuân Tấn Thành	-	-	301.184.414	301.184.414
Công ty TNHH MTV XD & TM Minh Lương	-	-	563.820.000	563.820.000
Phải trả cho các đối tượng khác	752.465.120	752.465.120	1.300.269.972	1.300.269.972
<b>Cộng</b>	<b>2.003.719.720</b>	<b>2.003.719.720</b>	<b>2.165.274.386</b>	<b>2.165.274.386</b>

**10.2 Phải trả khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh tại VII.3

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	837.494.167	10.264.731.557	10.320.608.769	781.616.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.091	2.136.965.150	1.650.814.091	486.965.150
Thuế thu nhập cá nhân	-	467.369.653	363.739.653	103.630.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	108.844.920	108.844.920	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	6.757.363	6.757.363	-
<b>Cộng</b>	<b>838.308.258</b>	<b>12.987.668.643</b>	<b>12.453.764.796</b>	<b>1.372.212.105</b>

**11.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	131.058.574	131.058.574	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.364.655	2.039.400	-	2.325.255
<b>Cộng</b>	<b>135.423.229</b>	<b>133.097.974</b>	<b>-</b>	<b>2.325.255</b>

**12. Chi phí phải trả**

*Chi phí phải trả ngắn hạn*

Chi phí phải trả khác

**Cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	303.066.605	79.444.578
<b>Cộng</b>	<b>303.066.605</b>	<b>79.444.578</b>

**13. Phải trả khác****13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	15.552.565	15.552.565	24.556.792	24.556.792
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	48.677.730	48.677.730	24.675.980	24.675.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.714.483	30.714.483	216.820.965	216.820.965
<b>Cộng</b>	<b>94.944.778</b>	<b>94.944.778</b>	<b>266.053.737</b>	<b>266.053.737</b>

**14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Cuối năm	Đầu năm
Năm 2015	247.093.213	247.093.213
Năm 2016	2.378.248.229	2.378.248.229
Năm 2017	827.429.797	827.429.797
Năm 2018	1.073.358.030	-
<b>Cộng</b>	<b>4.526.129.269</b>	<b>3.452.771.239</b>

Theo Quyết định số 629/QĐ-GĐ ngày 12 tháng 8 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế của Công ty và Quyết định số 87/QĐ-GĐ ngày 25/01/2019. Theo đó, Công ty đã trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/018 với số tiền là 1.073.358.030 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.995.800.000	32.968.281.941	979.083.273	17.010.548.699	86.953.713.913
Lãi năm trước	-	-	-	5.807.903.234	5.807.903.234
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.985.349.027	(17.010.548.699)	(8.025.199.672)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>35.995.800.000</b>	<b>32.968.281.941</b>	<b>9.964.432.300</b>	<b>5.807.903.234</b>	<b>84.736.417.475</b>
Lãi năm nay	-	-	-	8.288.215.729	8.288.215.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.807.903.234)	(5.807.903.234)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.995.800.000</b>	<b>32.968.281.941</b>	<b>9.964.432.300</b>	<b>8.288.215.729</b>	<b>87.216.729.970</b>

(\*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 246/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018. Phương án cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức Cổ đông (10% VDL)	3.599.580.000	đồng
- Trích thưởng viên chức quản lý	182.000.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.026.323.234	đồng
<b>Cộng</b>	<b>5.807.903.234</b>	<b>đồng</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51%	18.360.000.000	51%
Cổ đông khác	17.635.800.000	49%	17.635.800.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>35.995.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>35.995.800.000</b>	<b>100%</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
+ Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	35.995.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	3.599.580.000	3.599.580.000
<b>Cổ phiếu:</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.580	3.599.580
+ Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
+ Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	9.964.432.300
<b>Cộng</b>	<b>9.964.432.300</b>	<b>9.964.432.300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.081.385.617	102.371.615.355
<b>Cộng</b>	<b>132.081.385.617</b>	<b>102.371.615.355</b>

**1.2 Doanh thu với các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.3

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.761.576.812	77.638.729.068
<b>Cộng</b>	<b>97.761.576.812</b>	<b>77.638.729.068</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.074.121.503	3.305.346.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.660.634	-
<b>Cộng</b>	<b>4.079.782.137</b>	<b>3.305.346.009</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.001	336.342
<b>Cộng</b>	<b>190.001</b>	<b>336.342</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông - TKV	189.725.336	111.870.654
Thu nhập khác	-	446.836.034
<b>Cộng</b>	<b>189.725.336</b>	<b>558.706.688</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông - TKV	151.780.000	89.496.500
Chi phí khác	530.863	150.589.704
<b>Cộng</b>	<b>152.310.863</b>	<b>240.086.204</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.869.123.473	9.621.772.318
Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	2.583.123.107	1.634.441.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.362.337	666.392.506
Thuế, phí và lệ phí	452.186.515	156.745.749
Chi phí dự phòng	110.180.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.352.691	1.478.997.238
Chi phí bằng tiền khác	13.070.306.412	7.351.298.894
<b>Cộng</b>	<b>28.011.634.535</b>	<b>20.909.648.261</b>

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.136.965.150	1.638.964.943
<b>Cộng</b>	<b>2.136.965.150</b>	<b>1.638.964.943</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>10.425.180.879</b>	<b>7.446.868.177</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.425.180.879	7.446.868.177
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	259.644.864	307.202.276
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>259.644.864</i>	<i>307.202.276</i>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>10.684.825.743</b>	<b>7.754.070.453</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>10.684.825.743</b>	<b>7.754.070.453</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.136.965.150	1.550.814.091
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>814.091</b>	<b>1.173.685.361</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào năm nay	-	88.150.852
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.650.814.091)	(2.811.836.213)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>486.965.150</b>	<b>814.091</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.288.215.729	5.807.903.234
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.288.215.729	5.807.903.234
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.580	3.599.580
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.303</b>	<b>1.613</b>

(\* ) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>3.599.580</b>	<b>3.599.580</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	76.272.236.615	59.630.406.792
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	15.903.979.446	10.241.445.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.500.742.783	12.144.830.875
Chi phí dự phòng	110.180.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.805.718.719	5.691.999.503
Chi phí khác bằng tiền	18.180.353.784	10.839.694.648
<b>Cộng</b>	<b>125.773.211.347</b>	<b>98.548.377.329</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính*****Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.576.715.491	-	-	10.576.715.491
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.853.064.646	-	-	23.853.064.646
Dự phòng phải thu khó đòi	(110.180.000)	-	-	(110.180.000)
<b>Cộng</b>	<b>34.319.600.137</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.319.600.137</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2018</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.098.664.498	-	-	2.098.664.498
Chi phí phải trả	303.066.605	-	-	303.066.605
<b>Cộng</b>	<b>2.401.731.103</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.401.731.103</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản</b>	<b>31.917.869.034</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.917.869.034</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.066.215.072	-	-	8.066.215.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.784.032.259	-	-	19.784.032.259
<b>Cộng</b>	<b>27.850.247.331</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.850.247.331</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.431.328.123	-	-	2.431.328.123
Chi phí phải trả	79.444.578	-	-	79.444.578
<b>Cộng</b>	<b>2.510.772.701</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.510.772.701</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>25.339.474.630</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.339.474.630</b>

**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*

*Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.576.715.491	8.066.215.072	10.576.715.491	8.066.215.072
Phải thu khách hàng	23.452.503.016	19.413.456.404	23.366.183.016	19.413.456.404
Phải thu khác	400.561.630	370.575.855	376.701.630	370.575.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.429.780.137</b>	<b>27.850.247.331</b>	<b>34.319.600.137</b>	<b>27.850.247.331</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	2.003.719.720	2.165.274.386	2.003.719.720	2.165.274.386
Chi phí phải trả	303.066.605	79.444.578	303.066.605	79.444.578
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	94.944.778	266.053.737	94.944.778	266.053.737
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.401.731.103</b>	<b>2.510.772.701</b>	<b>2.401.731.103</b>	<b>2.510.772.701</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

*Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

*Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

**2. Hoạt động liên tục**

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</b>		
Thù lao	405.960.000	238.800.000
<b>Ban Giám đốc</b>		
Lương, phụ cấp	1.397.240.000	1.068.360.000
Thưởng	83.000.000	26.000.000
Cổ tức được chia	26.087.950	26.087.950
<b>Cộng</b>	<b>1.912.287.950</b>	<b>1.359.247.950</b>

**Các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác của Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty CP Giám định - Vinacomin.

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Mối quan hệ</b>	Năm nay	Năm trước
Công ty Than Khe Chàm - TKV	*	1.067.271.461	930.274.682
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	*	900.868.258	765.562.894
Công ty Kho vận và cảng cầm phà - Vinacomin	*	40.417.871.950	31.100.033.312
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	*	1.676.357.636	1.731.510.145
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	*	1.828.325.049	1.403.040.722
Công ty than Dương Huy - TKV	*	1.344.919.254	1.264.797.671
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	*	1.275.454.286	985.069.269
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	*	1.948.529.868	1.809.846.028
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	*	1.147.473.781	896.076.424
Công ty Than Thống Nhất - TKV	*	1.088.075.310	1.259.556.508
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	*	1.758.707.356	1.209.813.131
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	*	1.422.110.067	860.279.700
Công ty Than Quang Hanh - TKV	*	1.880.533.706	1.759.925.904
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	*	1.376.216.774	1.185.131.429
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	*	1.816.486.249	1.571.037.227
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	*	8.783.798.569	5.820.384.353
Công ty Than Hạ Long - TKV	*	1.186.620.677	1.010.618.511
Công ty Than Hòn Gai - TKV	*	1.756.336.310	1.243.504.046
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	*	1.110.239.913	779.508.177
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	*	2.247.166.682	1.390.210.484
Công ty CP Kinh doanh than Miền Nam - Vinacomin	*	475.060.327	282.396.650
Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin	*	-	1.470.237.925
Công ty Than Uông Bí - TKV	*	1.994.131.986	1.010.600.139
Công ty Than Mao Khê - TKV	*	1.892.212.514	1.132.616.576
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	*	1.873.959.396	1.373.512.438
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	*	1.627.353.014	1.407.085.347
Công ty Than Hồng Thái - TKV	*	-	835.130.053
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	*	9.824.718.915	7.604.232.017
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	*	1.617.206.158	1.200.495.477
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	*	7.379.922.711	6.899.200.552
Công ty CP Xuất nhập Khẩu Than - Vinacomin	*	298.342.038	179.741.805



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

		Năm nay	Năm trước
Ban Quản lý dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ	*	7.056.010.754	5.254.938.775
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.299.824.226	1.818.181.818
Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa	*	-	19.232.000
TT An toàn Mỏ - Viện KHCN Mỏ	*	11.700.000	-
<b>Cộng</b>		<b>111.383.805.195</b>	<b>89.463.782.189</b>

		Năm nay	Năm trước
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>			
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	*	227.746.092	37.957.682
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	*	260.244.522	428.350.260
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	*	23.270.083	25.803.427
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	*	60.226.776	62.497.110
Công ty Than Thống Nhất - TKV	*	9.169.554	9.392.780
Công ty Tuyển Than Hồng Gai - TKV	*	362.802.236	278.119.033
Công ty Kho Vận Hồng Gai - Vinacomin	*	-	12.206.832
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	*	172.511.391	124.451.328
Công ty Than Núi Hồng - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc	*	2.763.230	4.002.981
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	*	1.951.987.000	410.706.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	511.858.077	492.824.671
Bệnh viện than - khoáng sản	*	194.944.190	168.458.676
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	*	-	1.786.358.122
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	*	20.000.000	20.000.000
Trường CĐ Than - Khoáng sản Việt Nam	*	8.280.000	-
Trường Quản trị Kinh doanh	*	119.338.833	-
TT Điều trị BN & PH chức năng VIMICO	*	45.360.000	-
<b>Cộng</b>		<b>3.970.501.984</b>	<b>3.861.128.902</b>

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

		Cuối năm	Đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	*	7.014.554.910	3.241.164.731
Công ty Tuyển than Hồng Gai - TKV	*	631.611.926	744.430.529
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	*	188.977.023	243.945.736
Công ty Than Uông Bí - TKV	*	1.068.486.945	575.274.260
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Vắc	*	169.741.177	114.730.737
Công ty Than Mạo Khê - TKV	*	817.235.412	281.595.893
Công ty Than Thống Nhất - TKV	*	122.812.920	94.888.560
Công ty Than Dương Huy - TKV	*	213.102.216	63.836.220
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	*	100.948.257	211.667.372
Công ty Than Khe Chàm - TKV	*	292.979.281	368.250.401
Công ty Than Quang Hanh - TKV	*	184.022.232	152.338.258
Công ty Than Hạ Long - TKV	*	186.299.943	221.980.438
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	*	153.485.160	134.910.588
Công ty Than Hồng Gai - TKV	*	165.676.806	339.024.430
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	*	195.198.703	445.815.580
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	*	323.010.561	59.259.972



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng (tiếp theo)</b>			
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	*	20.489.675	18.511.352
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	*	122.544.706	209.688.448
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	*	109.573.490	159.803.684
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	*	351.035.636	309.180.469
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	*	485.560.470	322.002.776
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	*	206.773.480	154.293.483
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	*	152.727.945	135.845.991
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	*	230.828.399	233.351.057
Ban QLDA Tổng hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	*	688.477.779	1.464.519.974
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	*	864.637.381	965.454.495
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	*	133.470.416	262.783.183
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	*	118.253.434	252.475.620
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	857.768.021	1.705.705.258
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	*	34.959.975	51.794.115
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	*	46.540.210	46.540.210
Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân Cơ	*	959.621.244	2.060.951.784
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp	*	32.998.551	32.998.551
Trung tâm an toàn Mỏ - Viện KHCN Mỏ	*	12.360.000	-
<b>Cộng</b>		<b><u>17.256.764.284</u></b>	<b><u>15.679.014.155</u></b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty VT HC Mỏ Hà Nội - TCT CN HC Mỏ	*	491.510.800	-
<b>Cộng</b>		<b><u>491.510.800</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Trả cổ tức</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.836.000.000	1.836.000.000

(\*): Đơn vị thành viên, đơn vị liên kết cùng chịu sự kiểm soát của công ty mẹ

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh.

Người lập



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn